

CHINESE TEXTBOOK (2.0) VOCUBULARY LIST

CHINESE-ENGLISH

PRIMARY 3A
三年级 (上册)

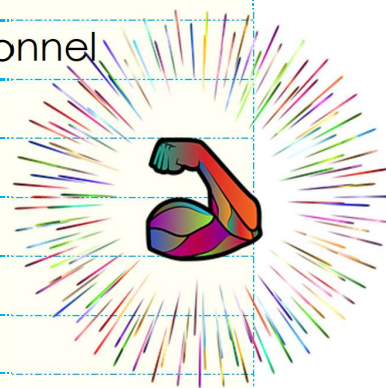


FUN KIDS CHINESE

(2.0) P3A-1 美丽的愿望 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	斗	dòu	fight
2	赶	gǎn	overtake
3	成功	chéng gōng	succeed
4	科学	kē xué	science
5	将来	jiāng lái	in the future
6	当	dāng	to be
7	司机	sī jī	driver; chauffeur
8	希望	xī wàng	hope
9	军人	jūn rén	soldier; military personnel
10	成为	chéng wéi	become
11	保卫	bǎo wèi	defend; safeguard
12	练习	liàn xí	practise
13	就	jiù	then
14	努力	nǚ lì	work hard
15	讲	jiǎng	speak/tell
16	篇	piān	chapter/article/sheet
17	复习	fù xí	revise
18	交	jiāo	hand over
19	功课	gōng kè	homework
20	第(一)	dì yī	number (one)
21	举	jǔ	lift; hold up
22	做	zuò	do
23	(每一)件	měi yí# jiàn	(every) item
24	翻	fān	turn over; flip over
25	读	dú	read; study

美丽的愿望
Měi lì de yuàn wàng
Beautiful Wishes



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

I can recognise

I can recognise and write

learn when to change yī to yí or yì

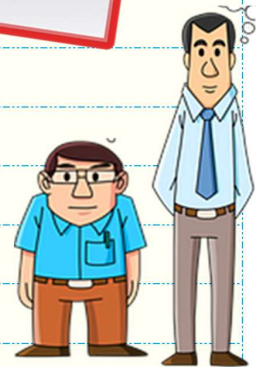
(2.0) P3A-2 我的朋友和家人 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	陈	Chén	Chen (surname)
2	双	shuāng	two, pair, double
3	胡	Hú	Hu (surname)
4	李	Lǐ	Li (surname)
5	吴	Wú	Wu (surname)
6	言	yán	word, speak
7	姓	xìng	surname; family name
8	名	míng	name
9	胖	pàng	fat; plump
10	瘦	shòu	thin
11	矮	ǎi	short (height)
12	帮手	bāng shou	helper; assistant
13	聪明	cōng míng	intelligent; smart
14	意思	yì si	meaning
15	姑妈	gū mā	father's married sister
16	因为	yīn wèi	because
17	语	yǔ	language
18	谈天	tán tiān	chat
19	一些	yì# xiē	some
20	奇怪	qí guài	strange; weird
21	问题	wèn tí	question; problem
22	后退	hòu tuì	move back
23	相信	xiāng xìn	believe
24	一定	yí# dìng	definitely; surely; certainly
25	梦想	mèng xiǎng	dream; aspiration

我的朋友
和家人

Wǒ de péng yǒu
hé jiā rén

My Friends
and Family



我会认 (识读字)

I can recognise

我会写 (识写字)

I can recognise and write

learn when to change yī to yí or yì

(2.0) P3A-3 我的好伙伴 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	陪	péi	accompany
2	装	zhuāng	fill up
3	喝	hē	drink
4	蓝色	lán sè	blue colour
5	辆	liàng	count of (vehicles)
6	床单	chuáng dān	bed sheet
7	超人	chāo rén	superman (character)
8	按	àn	press; push
9	盖子	gài zi	cover; lid
10	吸管	xī guǎn	(drinking) straw
11	弹起来	tán qǐ lái	spring up
12	闹钟	nào zhōng	alarm clock
13	伙伴	huǒ bàn	partner; companion
14	背着	bēi zhe	carry on the shoulder or back
15	手表	shǒu* biǎo	wrist watch
16	粉红	fěi hóng	pink
17	形状	xíng zhuàng	shape
18	响	xiǎng	ring
19	睡觉	shuì jiào	sleep
20	准时	zhǔn shí	on time; punctual
21	改掉	gǎi diào	change
22	迟到	chí dào	arrive late
23	习惯	xí guàn	habit
24	名字	míng zi	name (of a person)
25	真是	zhēn shì	indeed; truly

我的好伙伴
Wǒ de hǎo huǒ bàn
My Great Partner



我会认 (识读字)

I can recognise

我会写 (识写字)

I can recognise and write

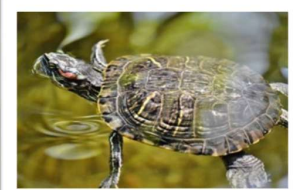
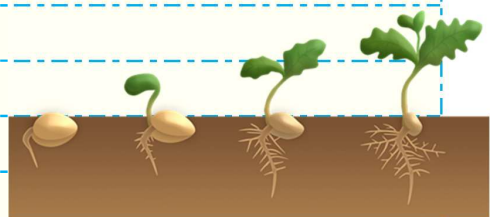
* read as shǒu biǎo (refer to rules for reading two words with third tones)

(2.0) P3A-4 奇妙的变化 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	内	nèi	inside
2	入	rù	enter
3	由	yóu	from
4	浅	qiǎn	shallow
5	深	shēn	deep
6	窄	zhǎi	narrow
7	宽	kuān	wide
8	短	duǎn	short (length)
9	变化	biàn huà	change
10	绿豆	lǜ dòu	green bean
11	细	xì	thin; slender
12	根	gēn	root
13	越来越	yuè lái yuè	more and more
14	幼苗	yòu miáo	young sprout; seedling
15	死	sǐ	die
16	摆动	bǎi dòng	sway
17	条	tiáo	count of (legs; long thin things)
18	腿	tuǐ	leg
19	哪里	nǎ* lǐ	where?
20	嘴巴	zuǐ ba	mouth
21	找	zhǎo	try to find
22	喊	hǎn	shout; to call out for (a person)
23	披	pī	put on; drape over one's shoulders
24	露	lù	expose
25	肚皮	dù pí	belly
26	孩子	hái zi	child
27	已经	yǐ jīng	already

奇妙的变化
Qí miào de biàn huà

Wonderful
Changes



我会认 (识读字)

I can recognise

我会写 (识写字)

I can recognise and write

* read as ná lǐ (refer to rules for reading two words with third tones)

(2.0) P3A-5 难忘的一天 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	电脑	diàn nǎo	computer
2	画展	huà zhǎn	art exhibition
3	旅游	lǚ yóu	travel
4	美食	měi shí	delicious food
5	园艺	yuán yì	gardening
6	多彩	duō cǎi	colourful and lively
7	傍晚	bàng wǎn	evening
8	或者	huò zhě	or
9	报纸	bào zhǐ	newspaper
10	杂志	zá zhì	magazine
11	号	hào	number (day of a month)
12	刚刚	gāng gāng	just
13	付了钱	fù le qián	paid (money)
14	束	shù	count of (things in bunches/bunares)
15	鲜花	xiān huā	fresh flowers
16	提	tí	carry (hanging down from the hand)
17	扫地	sǎo dì	sweep the floor
18	都	dōu	all
19	收到	shōu dào	receive
20	知道	zhī dào	know
21	准备	zhǔn bèi	prepare

难忘的一天

Nán wàng de yì tiān

An
Unforgettable
Day



我会认 (识读字)

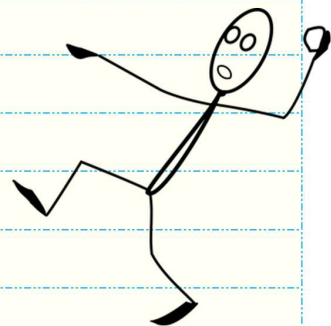
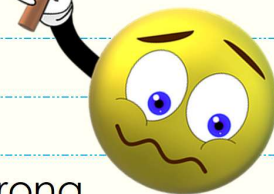
我会写 (识写字)

I can recognise

I can recognise and write

(2.0) P3A-6 是我不好 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	软	ruǎn	soft
2	硬	yìng	hard
3	松	sōng	loose
4	紧	jǐn	tight
5	失	shī	lose (something)
6	错误	cuò wù	fault; mistake, wrong
7	应该	yīng gāi	should; must
8	扔	rēng	throw
9	推	tuī	push
10	原谅	yuán liàng	forgive; pardon
11	弄破	nòng pò	cause to tear
12	没关系	méi guān xi	never mind; it doesn't matter
13	突然	tū rán	suddenly
14	来不及	lái bu jí	not in time
15	爬	pá	crawl
16	怎么	zěn me	why
17	不理	bù lǐ	ignore
18	比赛场	bǐ sài chǎng	competition venue
19	跌倒	diē dǎo	fall down
20	受伤	shòu shāng	injured
21	立刻	lì kè	immediately
22	扶起	fú qǐ	hold somebody up
23	不好意思	bù hǎo yì si	feel embarrassed
24	谢谢	xiè xie	thank you



是我不好

Shì wǒ bù hǎo

It is my
fault...



我会认 (识读字)
我会写 (识写字)

I can recognise
I can recognise and write

(2.0) P3A-7 留张便条 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	打破	dǎ suì	shatter
2	赔钱	péi qián	compensate money
3	留	liú	leave (a message)
4	一张	yì [#] zhāng	one sheet
5	便条	biàn tiáo	note
6	花盆	huā pén	flower pot
7	道歉	dào qiàn	apologise
8	食堂	shí táng	canteen
9	溜走	liū zǒu	sneak away
10	踩断	cǎi duàn	break by stepping on
11	眼镜	yǎn jìng	spectacles
12	病了	bìng le	fell sick; ill
13	休息	xiū xi	rest
14	电视	diàn shì	television
15	轻轻地	qīng qīng de	gently
16	脱鞋	tuō xié	remove shoes
17	走路	zǒu lù	walk
18	事情	shì qing	matter
19	脚	jiǎo	foot
20	搬动	bān dòng	move something around
21	地板	dì bǎn	floor
22	灵机一动	líng jī yí dòng	a bright idea suddenly occurs

留张便条

Liú zhāng biàn tiáo

Leave a message



我会认 (识读字)

I can recognise

我会写 (识写字)

I can recognise and write

[#] learn when to change yī to yí or yì

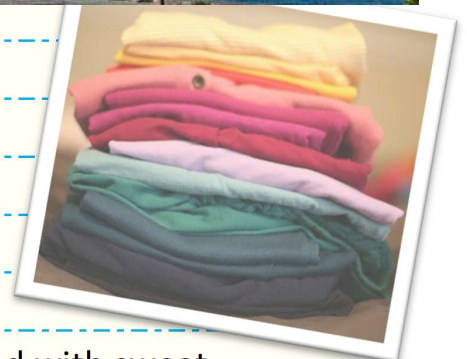
(2.0) P3A-8 我真能干 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	需要	xū yào	need; require
2	贺卡	hè kǎ	greeting card
3	部分	bù fen	part
4	接着	jiē zhe	following that
5	涂上	tú shàng	paint; colour on
6	洞	dòng	hole
7	穿过去	chuān guò qù	pass through
8	然后	rán hòu	after that
9	吊挂	diào guà	hang
10	阳台	yáng tái	balcony
11	灯笼	dēng long	lantern
12	客厅	kè tīng	living room (room for arriving guests)
13	裙子	qún zi	skirt
14	裤子	kù zi	trousers; pants; shorts
15	开始	kāi shǐ	begin
16	衣服	yī fu	clothes
17	请求	qǐng qiú	request
18	让	ràng	let
19	比较	bǐ jiào	comparatively
20	晒	shài	dry in the sun
21	重	zhòng	heavy
22	歪	wāi	crooked
23	乱	luàn	messy
24	累	lèi	tired
25	满头大汗	mǎn tóu dà hàn	forehead covered with sweat
26	塞	sāi	squeeze in

我真能干

Wǒ zhēn néng gàn

I am capable!



我会认 (识读字)

我会写 (识写字)

I can recognise

I can recognise and write

(2.0) P3A-9 我有办法 Key Vocabulary Listing

ID	Chinese	Pinyin	English Definition
1	熊	xióng	bear
2	倒进	dào jìn	pour in
3	坑	kēng	hole
4	鼻子	bí zi	nose
5	河	hé	river
6	救	jiù	save
7	猴子	hóu zi	monkey
8	竹竿	zhú gān	bamboo pole
9	篮子	lán zi	basket
10	满了	mǎn le	filled up
11	喷	pēn	spray
12	升上来	shēng shàng lái	rise up
13	秤	chēng	weigh (something)
14	大官	dà guān	high-ranking official
15	像	xiàng	as if; seem like
16	墙	qiáng	wall
17	谁	shéi	who
18	回答	huí dá	reply
19	拉	lā	pull
20	下沉	xià chén	sink
21	最后	zuì hòu	finally; lastly
22	重量	zhòng liàng	weight
23	夸	kuā	praise
24	神童	shén tóng	child prodigy



我会认 (识读字)
我会写 (识写字)

I can recognise
I can recognise and write



funkidschinese.com